

Số: 13 /2025/NQ-HĐND

An Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên
ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ
sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15; Luật
Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026
và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026 - 2028;*

*Xét Tờ trình số 402/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân
dân tỉnh An Giang dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh An
Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý
kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và
định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn
tỉnh An Giang.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí
và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa
bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực
thi hành:

a) Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và
định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và
các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

b) Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh An Giang năm 2022.

c) Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 09 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh An Giang năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025. nue

Nơi nhận: Abul

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh An Giang;
- Trang TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



[Signature]
Nguyễn Thanh Nhàn

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên
ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12
năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước (gọi tắt là NSNN) năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành, đảng, các cơ quan khác ở cấp tỉnh; các xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh (sau đây gọi là các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và cấp xã).
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên NSNN.

Chương II

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ

Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách tỉnh An Giang năm 2026 được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN, trên cơ sở:

- Phù hợp theo phân cấp quản lý ngân sách, đảm bảo kinh phí cho các cấp, các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh phù hợp với phân loại đơn vị hành chính và khả năng cân đối của ngân sách năm 2026 của tỉnh.
- Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.
- Công khai, minh bạch trong phương án phân bổ ngân sách của từng cấp ngân sách.

4. Định mức phân bổ của ngân sách được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN, bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở theo quy định hiện hành, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, Đảng, Đoàn thể, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được nhà nước ban hành.

5. Định mức phân bổ chi thường xuyên theo tiêu chí bổ sung của cấp xã: phân bổ thêm theo số lượng dân số trên địa bàn các xã, phường, đặc khu; các xã, phường có biên giới đất liền; các xã, phường, đặc khu là trung tâm hành chính của cấp huyện cũ;...

6. Tiêu chí phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp

6.1. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên NSNN năm 2026 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng sắp xếp, kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập (gọi tắt là SNCL) theo yêu cầu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị SNCL, các quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị SNCL, về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công, trong đó:

a) Đơn vị SNCL tự đảm bảo toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên (nhóm 1), đơn vị SNCL tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên (nhóm 2): NSNN không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch, gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi cơ quan Tài chính cùng cấp cùng với thời điểm xây dựng dự toán NSNN hàng năm.

b) Đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (nhóm 3): NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp chưa tính đủ chi phí.

c) Đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (nhóm 4): NSNN hỗ trợ chi hoạt động thường xuyên theo định mức quy định.

6.2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp theo các lĩnh vực tại Quy định này (trừ định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung) đã đảm bảo chi cho toàn bộ hoạt động thường xuyên, nghiệp vụ chuyên môn: chi tiền lương, tiền công lao động và chi phí hoạt động cho đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định; chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên, triển khai các chương trình tập huấn, bồi dưỡng... và khen thưởng, trừ các khoản chi về thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có). Đồng thời, là cơ sở để xác định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và tài chính đối với đơn vị SNCL. Hằng năm căn cứ vào dự toán thu chi và khả năng cân đối của từng đơn

vị để xác định tỷ lệ hỗ trợ trên cơ sở định mức phân bổ nêu trên và tổng hợp chung trong phương án phân bổ ngân sách báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp theo quy định hiện hành.

6.3. NSNN giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị SNCL đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công.

7. Theo khả năng cân đối ngân sách địa phương sẽ bố trí kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; các chương trình, dự án, các hoạt động không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật NSNN.

Điều 4. Định mức phân bổ chi hoạt động của cơ quan đảng, các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật

1. Định mức phân bổ dự toán chi hoạt động của cơ quan đảng, các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật; bao gồm các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, được xác định là quỹ tiền lương, tính theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và kinh phí hoạt động thường xuyên.

1.1. Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương: căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, phân bổ dự toán đảm bảo theo quy định.

1.2. Chi hoạt động: theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao.

a) Cấp tỉnh

DVT: triệu đồng/người/năm

STT	Đơn vị	Định mức
1	Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	75
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	65
3	Ủy Ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy; Ban Nội chính Tỉnh ủy; Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh; Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội	60

STT	Đơn vị	Định mức
4	Cơ quan Quản lý nhà nước	
4.1	Các sở, ban, ngành, tương đương	
a	Có từ 150 biên chế giao trở xuống	55
b	Có từ 151 biên chế giao trở lên	50
c	Riêng Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	67
4.2	Các cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Sở	50
5	Các Hội được nhà nước giao biên chế	40

b) Cấp xã

ĐVT: triệu đồng/người/năm

STT	Đơn vị	Định mức
1	Đảng ủy cấp xã (Văn phòng, Ban xây dựng Đảng/ Ban Tổ chức, Ban Tuyên giáo và Dân vận, Cơ quan Ủy ban kiểm tra)	55
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; Cơ quan Quản lý nhà nước	45

Định mức chi hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; Cơ quan Quản lý nhà nước; các Hội được nhà nước giao biên chế đối với cấp xã, căn cứ vào định mức nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cụ thể định mức phân bổ cho các phòng, đơn vị trực thuộc phù hợp tình hình thực tế (nhưng không cao hơn định mức chi của Quy định này) và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp trong dự toán chi ngân sách địa phương.

1.3. Định mức phân bổ theo quy định tại điểm 1.2 khoản 1 Điều này đã bao gồm:

a) Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin tuyên truyền liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám

sát; chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên, chi nhiệm vụ lưu trữ thường xuyên hàng năm,...

c) Chi tiền lương, tiền công lao động và chi phí hoạt động cho đối tượng hợp đồng lao động làm công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định. Trong phạm vi định mức được phân bổ nêu trên, các cơ quan, đơn vị, các Hội được nhà nước giao nhiệm vụ tự cân đối kinh phí để chi trả tiền lương, tiền công lao động và chi phí hoạt động cho đối tượng hợp đồng lao động làm công việc hỗ trợ, phục vụ tại các cơ quan, đơn vị cho phù hợp.

2. Các tiêu chí bổ sung ngoài định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này.

2.1. Ngoài định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này, các xã, phường, đặc khu được bố trí tăng thêm như sau:

a) Đối với các xã, đặc khu Thổ Châu: 3.000 triệu đồng/đơn vị;

b) Đối với phường Rạch Giá, phường Long Xuyên, đặc khu Phú Quốc: 5.000 triệu đồng/đơn vị;

c) Đối với các phường còn lại, đặc khu Kiên Hải: 4.000 triệu đồng/đơn vị.

2.2. Bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện các chế độ, chính sách, gồm: chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp; chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện và các chế độ, chính sách hiện hành áp dụng trên địa bàn tỉnh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2.3. Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan có liên quan từ nguồn chi thường xuyên NSNN.

2.4. Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, các hoạt động không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách.

3. Các Hội được nhà nước giao nhiệm vụ: ngân sách hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao theo định mức, chế độ và theo khả năng cân đối ngân sách.

Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề của cấp tỉnh và cấp xã: bao gồm các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, được xác định là quỹ tiền lương, tính theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và kinh phí hoạt động thường xuyên.

1.1. Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương: căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, phân bổ dự toán theo quy định.

1.2. Chi hoạt động: định mức chi hoạt động giảng dạy và học tập đối với cấp tỉnh và cấp xã được phân bổ đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương 81%, chi hoạt động 19% theo mức lương cơ sở là 1,49 triệu đồng và theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao hưởng lương từ NSNN (không bao gồm chế độ, chính sách ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ).

1.3. Trên cơ sở định mức phân bổ nêu trên, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các cơ sở đào tạo và dạy nghề; Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào điều kiện cụ thể xây dựng phương án phân bổ cho từng đơn vị trực thuộc (nếu có), bảo đảm phù hợp với thực tế, khả năng nguồn kinh phí để hoàn thành nhiệm vụ.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, đảm bảo các chế độ, chính sách, gồm:

2.1. Các chính sách phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho người khuyết tật; hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục dạy nghề; hỗ trợ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và các chế độ, chính sách khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2.2. Đối với định mức phân bổ chi hoạt động sự nghiệp đào tạo của cấp xã để đảm bảo hoạt động mở lớp, bồi dưỡng: ngoài định mức phân bổ tại khoản 1 và điểm 2.1 khoản 2 Điều này, được bố trí 300 triệu đồng/xã, phường, đặc khu và bố trí tăng thêm 100 triệu đồng/xã, phường, đặc khu có thành lập Trung tâm Chính trị.

2.3. Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan có liên quan từ nguồn chi thường xuyên NSNN.

2.4. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Định mức phân bổ dự toán chi đối với hoạt động khám, chữa bệnh.

1.1. Đối với các bệnh viện tuyến tỉnh, các Trung tâm y tế trên địa bàn tỉnh: định mức phân bổ 90 triệu đồng/giường bệnh/năm.

1.2. Đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ; vùng biên giới, hải đảo: định mức phân bổ 135 triệu đồng/giường bệnh/năm.

1.3. Định mức phân bổ tại điểm 1.1 và 1.2 khoản 1 Điều này làm cơ sở để hỗ trợ chi cho hoạt động khám chữa bệnh tại các cơ sở khám, chữa bệnh khi nguồn thu khám chữa bệnh không đủ bù đắp (không bao gồm chế độ, chính sách ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ). Hằng năm căn cứ vào dự toán thu chi và khả năng cân đối của từng cơ sở khám, chữa bệnh để xác định tỷ lệ hỗ trợ trên cơ sở định mức chi tiền lương theo giường bệnh nêu trên và tổng hợp chung trong phương án phân bổ ngân sách báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

2. Định mức phân bổ dự toán chi đối với y tế dự phòng, dân số, y tế khác.

2.1. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế dự phòng, dân số, y tế khác bao gồm các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, được xác định là quỹ tiền lương, tính theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao hưởng lương từ NSNN và kinh phí hoạt động.

a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương: căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, phân bổ dự toán theo quy định.

b) Chi hoạt động: theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao.

- Các cơ sở y tế dự phòng, Trung tâm Y tế và cơ sở y tế khác: 34 triệu đồng/biên chế/năm.

- Các Trạm y tế: Các Trạm y tế thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ; vùng biên giới, hải đảo: định mức phân bổ là 15 triệu đồng/biên chế/năm. Các Trạm y tế còn lại định mức phân bổ là 12 triệu đồng/biên chế/năm.

Định mức trên áp dụng cho mô hình quản lý hiện tại, Trạm y tế thuộc Trung tâm y tế và trực thuộc Sở Y tế quản lý. Trường hợp, hoàn chỉnh việc thực hiện sắp xếp chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Trạm y tế theo

mô hình là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cấp xã theo tinh thần Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương và của Bộ Y tế tại Thông tư số 43/2025/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2025 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố, trực thuộc trung ương thì định mức hoạt động thường xuyên của các Trạm y tế xã, phường, đặc khu thuộc cấp xã như sau: các Trạm y tế thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ; vùng biên giới, hải đảo: định mức phân bổ là 34 triệu đồng/biên chế/năm. Các Trạm y tế còn lại định mức phân bổ là 30 triệu đồng/biên chế/năm.

3. Kinh phí sự nghiệp gia đình: thực hiện theo chương trình, dự án được tính trên cơ sở nhiệm vụ thực tế được giao, theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách.

4. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, đảm bảo các chế độ, chính sách, gồm:

4.1. Kinh phí ngân sách Nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế căn cứ vào đối tượng tham gia bảo hiểm y tế để bố trí.

4.2. Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan có liên quan từ nguồn chi thường xuyên NSNN.

4.3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình của đơn vị cấp tỉnh bao gồm các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, được xác định là quỹ tiền lương, tính theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và kinh phí hoạt động (không bao gồm đơn vị SNCL tự đảm bảo toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị SNCL tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên).

1.1. Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương: căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao hưởng lương từ NSNN, phân bổ dự toán theo quy định.

1.2. Chi hoạt động: theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao.

a) Định mức phân bổ của các đơn vị cấp tỉnh là 34 triệu đồng/biên chế/năm, trừ các đơn vị quy định tại tiết b và c điểm 1.2 khoản 1 Điều này.

b) Ban Quản lý Khu Di tích Văn hóa Óc Eo; Ban Quản lý Di tích tỉnh: được phân bổ theo định mức 70 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Bảo Tàng tỉnh; Thư viện tỉnh: định mức 50 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung.

2.1. Ngoài định mức phân bổ tại Điều 15 Quy định này, đối với các xã, phường, đặc khu được bố trí tăng thêm như sau:

a) Đối với chi hoạt động sự nghiệp văn hóa - thông tin và chi hoạt động sự nghiệp thể dục thể thao:

DVT: triệu đồng/xã, phường, đặc khu

STT	Lĩnh vực chi	Định mức phân bổ chung	Định mức tăng thêm theo tiêu chí dân số	
			Có dân số từ 50.000 đến 80.000 người	Có dân số trên 80.000 người
1	Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa - thông tin	300	50	100
2	Chi hoạt động sự nghiệp thể dục thể thao	300	50	100

b) Đối với chi hoạt động sự nghiệp phát thanh.

Định mức phân bổ là 200 triệu đồng/xã, phường, đặc khu. Đối với cấp xã có hoạt động phát thanh (đài truyền thanh) được bố trí tăng thêm 150 triệu đồng/xã, phường, đặc khu.

2.2. Kinh phí tổ chức các hoạt động Lễ hội, Lễ Kỷ niệm; các hoạt động thể dục thể thao thường xuyên;...: hàng năm sẽ được phân bổ theo nhiệm vụ thực tế phát sinh.

2.3. Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình đã đầu tư xây dựng theo quy định

của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan từ nguồn vốn chi thường xuyên NSNN.

2.4. Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án và các hoạt động không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của đơn vị cấp tỉnh bao gồm các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, được xác định là quỹ tiền lương, tính theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và kinh phí hoạt động (không bao gồm đơn vị SNCL tự đảm bảo toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị SNCL tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên).

1.1. Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương: căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao hưởng lương từ NSNN, phân bổ dự toán theo quy định.

1.2. Chi hoạt động: theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao.

Định mức chi hoạt động đối với các đơn vị cấp tỉnh là 34 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung.

2.1. Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan có liên quan từ nguồn chi thường xuyên NSNN.

2.2. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế của đơn vị cấp tỉnh bao gồm các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, được xác định là quỹ tiền lương, tính theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và kinh phí hoạt động (không bao gồm đơn vị SNCL tự đảm bảo toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị SNCL tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên).

1.1. Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương: căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao hưởng lương từ NSNN, phân bổ dự toán theo quy định.

1.2. Chi hoạt động: theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao.

a) Định mức phân bổ của các đơn vị cấp tỉnh là 34 triệu đồng/biên chế/năm, trừ các đơn vị quy định tại tiết b điểm 1.2 khoản 1 Điều này.

b) Vườn Quốc gia Phú Quốc và Ban Quản lý Khu Bảo tồn biển Phú Quốc được phân bổ theo định mức 42 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung.

2.1. Kinh phí kiến thiết thị chính, sự nghiệp nông - lâm - ngư nghiệp, sự nghiệp giao thông, quy hoạch,... được xác định theo khối lượng công việc, định mức chi tiêu và khả năng cân đối ngân sách.

2.2. Hỗ trợ kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi và kinh phí cho địa phương sản xuất lúa trên cơ sở dự toán trung ương theo quy định của cấp có thẩm quyền, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và nhu cầu thực tế của các cơ quan, đơn vị và các xã, phường, đặc khu.

2.3. Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan từ nguồn vốn chi thường xuyên NSNN.

2.4. Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án và các hoạt động không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 10. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội của đơn vị cấp tỉnh bao gồm các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, được xác định là quỹ tiền lương, tính theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và kinh phí hoạt động thường xuyên.

1.1. Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương: căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao hưởng lương từ NSNN, phân bổ dự toán theo quy định.

1.2. Chi hoạt động: theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao.

Định mức phân bổ của các đơn vị cấp tỉnh là 34 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung.

2.1. Phân bổ chi đảm bảo xã hội đối với cấp xã theo định mức là 800 triệu đồng/xã, phường, đặc khu.

Đối với cấp xã có dân số từ 50.000 đến 80.000 người được bố trí thêm 100 triệu đồng/xã, phường, đặc khu; có dân số trên 80.000 người được bố trí thêm 200 triệu đồng/xã, phường, đặc khu.

Định mức tăng thêm này đã bao gồm các chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết, quân trang, mai táng phí và công tác đảm bảo xã hội cấp địa phương.

2.2. Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan từ nguồn vốn chi thường xuyên NSNN.

2.4. Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án và các hoạt động không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của đơn vị cấp tỉnh bao gồm các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, được xác định là quỹ tiền lương, tính theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và kinh phí hoạt động thường xuyên.

1.1. Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương: căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao hưởng lương từ NSNN, phân bổ dự toán theo quy định.

1.2. Chi hoạt động: theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao.

Định mức phân bổ của các đơn vị cấp tỉnh là 34 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung.

2.1. Chi thực hiện các chương trình, dự án, đề tài và các hoạt động không thường xuyên được tính trên cơ sở nhiệm vụ thực tế được giao, theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách, đảm bảo các chế độ, chính sách.

2.2. Phân bổ theo nhiệm vụ cụ thể được cấp thẩm quyền giao và không thấp hơn 1% tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

Điều 12. Định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

1. Đối với các xã, phường, đặc khu được bố trí tăng thêm như sau:

DVT: triệu đồng/xã, phường, đặc khu

STT	Lĩnh vực chi	Định mức phân bổ chung	Định mức tăng thêm theo tiêu chí dân số	
			Có dân số từ 50.000 đến 80.000 người	Có dân số trên 80.000 người
1	Chi hoạt động quốc phòng	650	100	200
2	Chi hoạt động an ninh, trật tự, an toàn xã hội			
2.1	Đối với các xã và đặc khu Thổ Châu	300	100	200
2.2	Đối với các phường và đặc khu (trừ Thổ Châu)			
a	Phường Rạch Giá, phường Long Xuyên và đặc khu Phú Quốc	1.000	100	200
b	Các phường: Châu Đốc, Tịnh Biên, Tân Châu, Hà Tiên	750	100	200
c	Các phường còn lại và đặc khu Kiên Hải	500	100	200

2. Bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện các chế độ, chính sách của Dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của địa phương theo quy định của Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 và các văn bản quy định liên quan, theo nhu cầu thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

3. Bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện các chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở do địa phương quản lý theo quy định của cấp có thẩm quyền và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có), theo nhu cầu thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

4. Chi thực hiện các chương trình, dự án, đề tài và các hoạt động không thường xuyên được tính trên cơ sở nhiệm vụ thực tế được giao, theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách, đảm bảo các chế độ, chính sách.

Điều 13. Định mức phân bổ chi khác ngân sách

1. Chi thực hiện các chương trình, dự án, đề tài và các hoạt động không thường xuyên được tính trên cơ sở nhiệm vụ thực tế được giao, theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách, đảm bảo các chế độ, chính sách.

Riêng các xã, phường, đặc khu: Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ (từ Điều 4 đến Điều 12 nêu trên).

2. Phân bổ kinh phí cho Quỹ Thi đua khen thưởng các cấp theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng hiện hành;

3. Chi thực hiện nhiệm vụ đối ngoại và các nhiệm vụ phát sinh theo nhu cầu thực tế và theo khả năng cân đối ngân sách.

Riêng đối với các xã, phường biên giới, được phân bổ kinh phí đối ngoại mức 1.000 triệu đồng/xã, phường.

Điều 14. Định mức phân bổ đối với những người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khóm, khu phố

1. Chi phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khóm, khu phố thực hiện theo quy định tại Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

2. Hoạt động khóm, khu phố, ấp: phân bổ 24 triệu đồng/khóm, khu phố, ấp/năm.

Điều 15. Định mức phân bổ chi đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (không bao gồm các đơn vị SNCL thuộc lĩnh vực chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề tại Điều 5 và lĩnh vực chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình tại Điều 6 Quy định này)

1. Định mức phân bổ bao gồm các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, được xác định là quỹ tiền lương, tính theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và kinh phí hoạt động (không bao gồm đơn vị SNCL tự đảm bảo toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị SNCL tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên).

1.1. Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương: căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao hưởng lương từ NSNN, phân bổ dự toán theo quy định.

1.2. Chi hoạt động: theo số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao.

Định mức phân bổ cho các đơn vị SNCL thuộc Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu là 30 triệu đồng/biên chế/năm.

Định mức này là cơ sở để xác định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và tài chính đối với đơn vị SNCL. Hằng năm căn cứ vào dự toán thu chi và khả năng cân đối của từng đơn vị để xác định tỷ lệ hỗ trợ trên cơ sở định mức phân bổ nêu trên và tổng hợp chung trong phương án phân bổ ngân sách báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp theo quy định hiện hành.

2. Định mức theo tiêu chí bổ sung

Thực hiện theo quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11 và 13 Quy định này./.